

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1210/2026/DS-ST

Ngày: 26-5-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Ngọc Châu;
- Bà Đỗ Thị Song Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quế Chi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 735/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 192/2026/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP K.

Trụ sở: 40-42-44 Phạm Hồng T, phường R, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồng Thế D, ông Nguyễn Chí C, bà Phạm Thị Tường V (Quyết định số 198/QĐ-NHKL ngày 10/02/2025).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: E Cư xá P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 26/10/2018, Ngân hàng TMCP K và bà Phạm Thị Mỹ N có ký Giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 số 415/18/TC/1505-7095 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Lãi suất cho vay: 28%/năm; Phí chậm thanh toán: 3.5%/kỳ (tối thiểu

là 50.000 đồng và tối đa là 630.000 đồng); Phí vượt hạn mức: 0.075%/ngày (tối thiểu 22.000 đồng); Hình thức thanh toán: Lãi và gốc trả từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng.

Sau khi được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 55.293.225 đồng. Từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 59.817.000 đồng.

Sau đó, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 16/7/2023, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu của bà N sang nợ quá hạn.

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2025 và các bản tự khai, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ N thanh toán một lần cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/5/2026 là 27.075.403 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc là 7.691.846 đồng, nợ lãi là 7.623.715 đồng, phí phạt chậm trả là 10.060.842 đồng, phí vượt hạn mức là 1.600.000 đồng và phí thường niên là 99.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ N phải thanh toán cho ngân hàng các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 27/5/2026 với lãi suất theo quy định tại hợp đồng cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã triệu tập bà Phạm Thị Mỹ N đến Tòa để lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông T1 đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp. Những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 xác định quan hệ là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 thì bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Xét, Ngân hàng TMCP K, bà Phạm Thị Mỹ N không yêu cầu Tòa án giải quyết về thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về quyền khởi kiện: Căn cứ vào điểm f khoản 3 Điều 36 của Quyết định ban hành quy định phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ tín dụng quốc tế K1 và điểm b khoản 6.2 Điều 6 của Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 các bên thỏa thuận nếu bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì ngân hàng có quyền khởi kiện để thu hồi nợ. Do đó, Ngân hàng TMCP K có quyền khởi kiện theo quy định.

[5] Về điều kiện khởi kiện: Do bà Phạm Thị Mỹ N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký và ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Quyết định ban hành quy định phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ tín dụng quốc tế K1. Do đó, Ngân hàng TMCP K đủ điều kiện khởi kiện theo quy định.

[6] Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP K và bà Phạm Thị Mỹ N chưa được Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là phù hợp.

[7] Về hình thức đơn khởi kiện: Đơn khởi kiện ngày 28/7/2025 của Ngân hàng TMCP K phù hợp với quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về tư cách đương sự, người đại diện tham gia tố tụng và thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

[8.1] Về tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định tư cách đương sự như sau: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP K, bị đơn là bà Phạm Thị Mỹ N.

[8.2] Về người đại diện tham gia tố tụng:

Xét, Giấy ủy quyền số 198/QĐ-NHKL ngày 10/02/2025, Ngân hàng TMCP K ủy quyền cho ông Hồng Thế D hoặc ông Nguyễn Chí C hoặc bà Phạm Thị Tường V tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ nên các ông/bà có tên nêu trên có đủ tư cách đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án.

[8.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

- Ngày 25/5/2026, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều

227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

- Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[9] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào Giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 số 415/18/TC/1505-7095 ngày 26/10/2028 giữa Ngân hàng TMCP K với bà Phạm Thị Mỹ N được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

[9.1] Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Căn cứ bản sao kê do Ngân hàng TMCP K2 ngày 26/5/2026 cho thấy bà N đã giao dịch bằng thẻ tín dụng từ ngày 14/12/2018 đến ngày 08/5/2023. Ngày 16/7/2023, Ngân hàng TMCP K đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với bà N do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại khoản 4.8 Điều 4 của Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 có quy định “Chủ thẻ phải thanh toán dư nợ Thẻ tín dụng ít nhất bằng giá trị thanh toán tối thiểu và đúng hạn quy định được thông báo trong Bảng sao kê”. Như vậy, bà N không thanh toán số tiền nợ gốc là 7.691.846 đồng cho Ngân hàng TMCP K là vi phạm thoả thuận tại hợp đồng mà các bên đã ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà N phải thanh toán số tiền nợ gốc.

[9.2] Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Quyết định ban hành quy định phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ tín dụng quốc tế K1 về lãi suất và phương pháp tính lãi áp dụng đối với loại thẻ tín dụng mà bà N đang sử dụng là 28%/năm và công thức tính lãi là “Lãi = số tiền x số ngày tính lãi x lãi suất/360”. Nguyên đơn yêu cầu bà N trả tiền lãi kể từ ngày 10/6/2019 đến ngày 26/5/2026 là 7.623.715 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự và Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà N phải thanh toán số tiền lãi còn nợ.

Như vậy, lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 27/5/2026 cho đến khi bà N thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất và mức phí quy định trong Giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 số 415/18/TC/1505-7095 ngày 26/10/2028.

[9.3] Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản phí:

[9.3.1] Phí phạt chậm trả:

Tại điểm g khoản 3.2 Điều 3 của Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 có quy định “Phí chậm thanh toán được tính một lần/kỳ trên số tiền chậm thanh toán của số tiền thanh toán tối thiểu khi chủ

thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền thanh toán tối thiểu đúng hạn quy định”. Căn cứ vào Biểu phí thẻ tín dụng của ngân hàng thì phí chậm thanh toán là 3.5%/kỳ (tối thiểu 50.000 đồng và tối đa là 630.000 đồng). Nguyên đơn yêu cầu bà N trả tiền phí chậm thanh toán đến ngày 26/5/2026 là 10.060.842 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà N phải thanh toán số tiền phí phạt chậm trả còn nợ.

[9.3.2] Phí phạt vượt hạn mức:

Tại điểm f khoản 3.2 Điều 3 của Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 có quy định “Phí sử dụng vượt hạn mức được tính một lần/kỳ khi chủ thẻ sử dụng vượt quá hạn mức thẻ tín dụng được cấp”.

[9.3.3] Phí thường niên:

Tại điểm b khoản 3.2 Điều 3 của Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K1 có quy định “Phí thường niên được tính mỗi năm 01 lần để duy trì việc sử dụng thẻ”. Nguyên đơn yêu cầu bà N trả tiền phí thường niên 99.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

[9.4] Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần số tiền còn nợ:

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;
- Căn cứ khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Buộc bà Phạm Thị Mỹ N có trách nhiệm thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng TMCP K số tiền nợ tạm tính đến ngày 26/5/2026 là 160.308.234 (một trăm sáu mươi triệu, ba trăm lẻ tám nghìn, hai trăm ba mươi bốn) đồng, trong đó nợ gốc là 81.625.298 (tám mươi một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi tám) đồng và tiền lãi là 78.682.936 (bảy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 27/5/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Thị Mỹ N còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP K thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[2.1] Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.015.411 (tám triệu, không trăm mười lăm nghìn, bốn trăm mười một) đồng.

[2.2] Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 457.762 (bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi hai) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0024340 ngày 08/10/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Sương